ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 04 /2021/QĐ-UBND	*Bắc Kạn, ngày 20 tháng 01 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá làm căn cứ tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí 2015 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định 68/2019/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14 tháng 8 năm 2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BTC ngày 09 tháng 4 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá làm căn cứ tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn theo các Phụ lục từ 1 đến 5 đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 01 năm 2021; Quyết định này thay thế Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá làm căn cứ tính lệ phí trước bạ nhà trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Cục trưởng Cục thuế; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
Gửi bản giấy:
- Chính phủ (B/c);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Xây dựng;
- Cục kiểm tra VB – Bộ Tư pháp;

Gửi bản điện tử:
- Như Điều 4 (T/hiện);
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, PCT UBND Tỉnh;
- Trung tâm công báo tin học;
- LĐVP;
- Lưu: VT, NCTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Nguyễn Long Hải

PHỤ LỤC 1
BẢNG GIÁ XÂY DỰNG MỚI NHÀ Ở

(Kèm theo Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND ngày 20/01/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Giá tính lệ phí trước bạ nhà (đồng)
	Loại nhà: 01 tầng, tường xây gạch chỉ dày 110, bổ trụ, mái dốc		
1	Mái lợp lá các loại	m2 XD	2,235,600
2	Mái lợp Phi brô xi măng	m2 XD	2,426,400
3	Mái lợp ngói các loại	m2 XD	2,426,400
4	Mái lợp tôn mạ kẽm	m2 XD	2,577,600
5	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	m2 XD	2,808,000
	Loại nhà: 01 tầng, tường xây gạch chỉ dày 220, mái dốc		-
6	Mái lợp lá các loại	m2 XD	2,497,200
7	Mái lợp Phi brô xi măng	m2 XD	2,529,600
8	Mái lợp ngói các loại	m2 XD	2,688,000
9	Mái lợp tôn mạ kẽm	m2 XD	2,839,200
10	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	m2 XD	3,069,600
	Loại nhà: 01 tầng, tường xây gạch chỉ dày 220, Hiên BTCT, mái dốc		-
11	Mái lợp lá các loại	m2 XD	3,129,600
12	Mái lợp Phibrô xi măng	m2 XD	3,158,400
13	Mái lợp ngói các loại	m2 XD	3,325,200
14	Mái lợp tôn mạ kẽm	m2 XD	3,435,600
15	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	m2 XD	3,646,800
	Loại nhà: 01 tầng, tường xây gạch chỉ dày 220, mái BTCT		-
16	Không có chống nóng	m2 XD	3,351,600
17	Chống nóng bằng lát gạch	m2 XD	3,523,200
18	Chống nóng bằng mái lá các loại	m2 XD	3,522,000
19	Chống nóng bằng mái Phibrô XM	m2 XD	3,546,000
20	Chống nóng bằng mái lợp ngói	m2 XD	3,721,200
21	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	m2 XD	3,871,200
22	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	m2 XD	4,122,000
	Loại nhà: 01 tầng, khung chịu lực kết hợp tường xây gạch chỉ, dày 110 mái BTCT		-
23	Không có chống nóng	m2 XD	3,949,200
24	Chống nóng bằng lát gạch	m2 XD	4,080,000
25	Chống nóng bằng mái lá các loại	m2 XD	4,092,000
26	Chống nóng bằng mái Phibrô XM	m2 XD	4,118,400
27	Chống nóng bằng mái lợp ngói	m2 XD	4,322,400
28	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	m2 XD	4,480,800
29	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	m2 XD	4,671,600

	Loại nhà: 01 tầng, khung chịu lực kết hợp tường xây gạch chỉ, dày 220 mái BTCT		-
30	Không có chống nóng	m2 XD	4,434,000
31	Chống nóng bằng lát gạch	m2 XD	4,452,000
32	Chống nóng bằng mái lá các loại	m2 XD	4,515,600
33	Chống nóng bằng mái Phibrô xm	m2 XD	4,605,600
34	Chống nóng bằng mái lợp ngói	m2 XD	4,810,800
35	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	m2 XD	4,970,400
36	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	m2 XD	5,163,600
	Loại nhà: 2 tầng, tường chịu lực xây bằng gạch chỉ, dày 220, mái BTCT		-
37	Không có chống nóng	m2 sàn	3,010,800
38	Chống nóng bằng lát gạch	m2 sàn	3,099,600
39	Chống nóng bằng mái Phibrô XM	m2 sàn	3,115,200
40	Chống nóng bằng mái ngói các loại	m2 sàn	3,199,200
41	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	m2 sàn	3,250,800
42	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	m2 sàn	3,360,546
	Loại nhà: 2 tầng, khung chịu lực kết hợp tường xây gạch chỉ, dày 220 mái BTCT		-
43	Không có chống nóng	m2 sàn	3,882,000
44	Chống nóng bằng lát gạch	m2 sàn	3,962,400
45	Chống nóng bằng mái Phibrô XM	m2 sàn	3,916,800
46	Chống nóng bằng mái ngói	m2 sàn	3,957,600
47	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	m2 sàn	4,006,800
48	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	m2 sàn	4,061,494
	Loại nhà: 3 tầng, Tường chịu lực xây bằng gạch chỉ, dày 220, mái BTCT		-
49	Chống nóng bằng lát gạch	m2 sàn	3,008,400
50	Chống nóng bằng mái Phibrô XM	m2 sàn	3,015,609
51	Chống nóng bằng mái ngói	m2 sàn	3,072,489
52	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	m2 sàn	3,109,200
53	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	m2 sàn	3,176,173
	Loại nhà: 3 tầng, khung chịu lực kết hợp tường xây gạch chỉ, dày 220 mái BTCT		-
54	Chống nóng bằng lát gạch	m2 sàn	3,672,000
55	Chống nóng bằng mái Phibrô XM	m2 sàn	3,672,000
56	Chống nóng bằng mái ngói	m2 sàn	3,726,017
57	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	m2 sàn	3,733,200
58	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	m2 sàn	3,784,825
	Loại nhà: 4 tầng, Khung chịu lực, tường xây bằng gạch chỉ, dày 220, mái BTCT		-
59	Chống nóng bằng lát gạch	m2 sàn	3,528,000
60	Chống nóng bằng mái Phibrô XM	m2 sàn	3,589,200
61	Chống nóng bằng mái ngói	m2 sàn	3,630,000
62	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	m2 sàn	3,696,000
63	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	m2 sàn	3,902,449
	Loại nhà: ≥ 5 tầng, khung chịu lực kết hợp tường xây gạch chỉ, dày 220 mái BTCT		-

64	Chống nóng bằng lát gạch	m2 sàn	3,950,400
65	Chống nóng bằng mái Phibrô XM	m2 sàn	4,014,000
66	Chống nóng bằng mái ngói	m2 sàn	4,075,200
67	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	m2 sàn	4,171,200
68	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	m2 sàn	4,261,457
	Loại nhà: Nhà sàn, khung, cột gỗ nhóm II-III		-
69	Mái lợp lá	m2 XD	2,368,800
70	Mái lợp phibrôXM	m2 XD	2,582,400
71	Mái lợp ngói các loại	m2 XD	2,688,000
72	Mái lợp tôn chống nóng, chống ồn	m2 XD	2,715,600
73	Mái lợp tôn thường	m2 XD	2,593,200
	Loại nhà: Nhà sàn, khung, cột gỗ nhóm IV-VI		-
74	Mái lợp lá	m2 XD	1,375,200
75	Mái lợp phibrôXM	m2 XD	1,502,400
76	Mái lợp ngói các loại	m2 XD	1,602,000
77	Mái lợp tôn chống nóng, chống ồn	m2 XD	1,705,200
78	Mái lợp tôn thường	m2 XD	1,582,800
	Loại nhà: Nhà nền đất, khung, cột gỗ nhóm II-III		-
79	Mái lợp lá	m2 XD	1,586,400
80	Mái lợp Phibrô xi măng	m2 XD	1,604,400
81	Mái lợp ngói các loại	m2 XD	1,738,800
82	Mái lợp tôn chống nóng, chống ồn	m2 XD	1,777,834
83	Mái lợp tôn thường	m2 XD	1,759,200
	Loại nhà: Nhà nền đất, khung, cột gỗ nhóm IV-VI		-
84	Mái lợp lá	m2 XD	970,800
85	Mái lợp Phibrô xi măng	m2 XD	988,800
86	Mái lợp ngói các loại	m2 XD	1,081,200
87	Mái lợp tôn chống nóng, chống ồn	m2 XD	1,427,477
88	Mái lợp tôn thường		1,240,800
	Nhà cột tre, khung tre		-
89	Mái lợp lá	m2 XD	238,800
90	Mái lợp Phibrô xi măng	m2 XD	364,800
91	Mái lợp ngói các loại	m2 XD	409,200
92	Mái lợp tôn mạ kẽm	m2 XD	500,400
	Nhà cột gỗ, khung tre		-
93	Mái lợp lá	m2 XD	265,200
94	Mái lợp Phibrô xi măng	m2 XD	373,200
95	Mái lợp ngói các loại	m2 XD	399,600
96	Mái lợp tôn mạ kẽm	m2 XD	489,600

Ghi chú: Đối với tổ hợp công trình xây dựng được bóc tách theo loại tương ứng, riêng công trình trung tâm thương mại được vận dụng theo đơn giá nhà ở nêu trên.

PHỤ LỤC 2
BẢNG GIÁ XÂY DỰNG MỚI VẬT KIẾN TRÚC

(Kèm theo Quyết định số 04 /2021/QĐ-UBND ngày 20/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Giá tính lệ phí trước bạ nhà (đồng)
1	Láng hè	m2	80,000
2	Láng sỏi nền, sân, hè đường	m2	226,000
3	Lát nền gạch chỉ	m2	133,000
4	Lát nền bằng gạch thẻ	m2	164,000
5	Lát gạch vỉ	m2	149,000
6	Lát nền, sàn bằng gạch 150x150mm	m2	159,000
7	Lát nền, sàn bằng gạch 200x200mm	m2	175,000
8	Lát nền, sàn bằng gạch 200x300mm	m2	193,000
9	Lát nền, sàn bằng gạch 300x300mm	m2	199,000
10	Lát nền, sàn bằng gạch 400x400mm	m2	201,000
11	Lát nền, sàn bằng gạch 500x500mm	m2	254,000
12	Lát nền, sàn bằng gạch 450x600mm	m2	222,000
13	Lát nền, sàn bằng gạch 600x600mm	m2	258,000
14	Lát nền, sàn bằng gạch 600x900mm	m2	255,000
15	Lát nền gạch đất nung	m2	132,000
16	Lát nền, sàn bằng đá cẩm thạch	m2	490,000
17	Lát nền, sàn bằng đá hoa cương	m2	529,000
18	Làm trần cót ép	m2	92,000
19	Làm trần gỗ dán, ván ép	m2	193,000
20	Làm trần bằng tấm trần thạch cao	m2	690,000
21	Làm trần bằng tấm nhựa hoa văn	m2	286,000
22	Làm trần bằng tấm nhựa + khung xương sắt L3x4	m2	240,000
23	Làm trần lambris gỗ	m2	485,000
24	Làm trần bằng tấm tôn phẳng	m2	249,000

PHỤ LỤC 3
BẢNG GIÁ XÂY DỰNG MỚI NHÀ XƯỞNG, NHÀ KHO

(Kèm theo Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND ngày 20/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

STT	Tên công trình	Đơn vị tính	Giá tính lệ phí trước bạ nhà (đồng)
A	**Nhà sản xuất**		
I	***Nhà 1 tầng khẩu độ 12m, cao ≤ 6m, không có cầu trục***		
	Tường gạch thu hồi mái ngói	m2	1,622,000
	Tường gạch thu hồi mái tôn	m2	1,622,000
	Tường gạch, bổ trụ, kèo thép, mái tôn	m2	1,875,000
	Tường gạch, mái bằng	m2	2,176,000
	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	m2	2,584,000
	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	m2	2,778,000
	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	m2	2,360,000
II	***Nhà 1 tầng khẩu độ 15m, cao ≤ 9m, không có cầu trục***		
	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	m2	4,362,000
	Cột bê tông kèo thép, tường gạch, mái tôn	m2	4,109,000
	Cột kèo thép, tường bao che tôn, mái tôn	m2	3,827,000
	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	m2	3,798,000
	Cột bê tông, kèo thép liền nhịp, tường gạch, mái tôn	m2	3,730,000
	Cột kèo thép liền nhịp, tường gạch, mái tôn	m2	3,546,000
III	***Nhà 1 tầng khẩu độ 18m, cao 9m, có cầu trục 5 tấn***		
	Cột bê tông, kèo thép, mái tôn	m2	4,643,000
	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	m2	4,915,000
	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	m2	4,381,000
	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	m2	5,197,000
	Cột kèo thép liền nhịp, tường bao che bằng tôn, mái tôn	m2	4,235,000
	Cột bê tông, kèo thép liền nhịp, tường gạch, mái tôn	m2	4,566,000
IV	***Nhà 1 tầng khẩu độ 24m, cao 9m, có cầu trục 10 tấn***		
	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	m2	7,101,000
	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	m2	7,383,000
B	**Kho chuyên dụng**		
I	***Kho chuyên dụng loại nhỏ (sức chứa < 500 tấn)***		
	Kho lương thực, khung thép, sàn gỗ hay bê tông, mái tôn	m2	2,778,000
	Kho lương thực xây cuốn gạch đá	m2	1,671,000
	Kho hoá chất xây gạch, mái bằng	m2	2,584,000
	Kho hoá chất xây gạch, mái ngói	m2	1,496,000
II	**Kho chuyên dụng loại lớn (sức chứa ≥ 500 tấn)**		
	Kho lương thực sức chứa 500 tấn	m2	2,632,000
	Kho lương thực sức chứa 1.500 tấn	m2	2,846,000
	Kho lương thực sức chứa 10.000 tấn	m2	3,487,000
	Kho muối sức chứa 1.000 - 3.000 tấn	m2	2,234,000

PHỤ LỤC 4
BẢNG TỶ LỆ CHẤT LƯỢNG NHÀ

(Kèm theo Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND ngày 20/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Thời gian đã sử dụng	Nhà biệt thự (%)	Nhà cấp I (%)	Nhà cấp II (%)	Nhà cấp III (%)	Nhà cấp IV (%)
Dưới 5 năm	94	94	90	80	80
Trên 5 đến 10 năm	88	88	80	60	50
Trên 10 đến 20 năm	75	75	60	40	25
Trên 20 năm đến 50 năm	38	38	30	20	20
Trên 50 năm	30	30	20	20	20

Ghi chú: Thời gian đã sử dụng nhà được tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao nhà (hoặc đưa vào sử dụng) đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ nhà đó. Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được năm xây dựng nhà thì theo năm mua nhà hoặc năm nhận nhà.

PHỤ LỤC 5
NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ NHÀ

(Kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 20/01/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

STT	Giá tính lệ phí trước bạ nhà	Nguyên tắc áp dụng giá tính lệ phí trước bạ nhà
1	Đối với những loại nhà chưa có trong bảng giá tính lệ phí trước bạ nhà do UBND tỉnh quy định	Giao cơ quan thực hiện thu lệ phí trước bạ đề xuất với Cục Thuế tỉnh tổng hợp gửi Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh quyết định vận dụng mức giá đã có trong bảng giá tính lệ phí trước bạ nhà do UBND tỉnh quy định để tính lệ phí trước bạ.